

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA TỪ SƠN**
Số : 05 /VTS-TCKT

V/v: " Giải trình chênh lệch LNST quý 4
và lũy kế năm 2018 so với cùng kỳ 2017

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bắc Ninh, ngày 21 tháng 01 năm 2019

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Viglacera Từ Sơn (Mã chứng khoán:VTS) xin giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý 4 và lũy kế năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017 như sau:

1. Số liệu chênh lệch:

ĐVT:VNĐ

Chỉ tiêu	Quý			Lũy kế năm		
	Quý 4/2017	Quý 4/2018	Chênh lệch	Năm 2017	Năm 2018	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	1.168.190.214	777.873.583	-390.316.631	2.205.590.858	66.163.534	-2.139.427.324

2. Giải trình nguyên nhân:

- So với quý 4/2017 thì quý 4/2018 doanh giảm 9,8 tỷ đồng, thu nhập khác giảm 374 trđ. Áp lực hàng tồn kho tăng Nhà máy Hải Dương dừng sản xuất tập trung cho bán hàng nên chi phí khác quý 4/2018 tăng 121 trđ. Đây là những nguyên nhân chủ yếu làm cho Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018 giảm so với cùng kỳ quý 4/2017.

- Năm 2018 công tác tiêu thụ sản phẩm khó khăn, lao động thiếu. So với cùng kỳ năm 2017: doanh thu bán hàng giảm 16,3 tỷ đồng, tiền chi trả trợ cấp mất việc làm năm 2018 cho 24 lao động là 492,4 triệu đồng tăng 110 triệu đồng, tổng chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2018 tăng 562 trđ, tăng lỗ do đầu tư vào Công ty cổ phần Bê tông khí Viglacera là 195trđ...làm cho lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2018 giảm 1,89 tỷ so với cùng kỳ năm 2017. Do dừng sản xuất tại Nhà máy Hải Dương chi phí khác tăng làm cho lợi nhuận khác năm 2018 lỗ 496 triệu đồng, so với cùng kỳ năm 2017 thì lợi nhuận khác giảm 717 trđ (năm 2017 có lợi nhuận từ hoạt động thanh lý nhượng bán tài sản cố định là 439trđ).

Trên đây là các nguyên nhân cơ bản khiến cho lợi nhuận sau thuế năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017.

Vậy Công ty làm công văn kính trình Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội và nhà đầu tư được biết.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Nơi kính gửi
- Công bố thông tin Công ty
- Lưu VT, TCKT

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Cơ



VIGLACERA

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA TỪ SƠN

Địa chỉ: Phường Đình Bảng, TX. Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh

Điện thoại: 0222.3831.496

Fax: 0222.3831.210

Website: www.vtsc.vn

Email: sales@vtsc.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 31/12/2018

VIGLACERA

Bắc Ninh, tháng 01/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		40.870.959.971	43.343.205.291
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.453.497.804	3.749.707.209
111 1. Tiền		3.453.497.804	1.749.707.209
112 2. Các khoản tương đương tiền		-	2.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	16.297.159.179	25.815.802.846
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		16.297.159.179	25.815.802.846
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.527.172.334	2.377.982.578
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	3.139.665.618	2.877.379.865
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	542.417.939	204.401.565
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	21.900.000	961.700.000
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.130.144.145	648.735.598
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(2.306.955.368)	(2.314.234.450)
140 IV. Hàng tồn kho	10	18.593.130.654	11.399.712.658
141 1. Hàng tồn kho		21.798.773.300	16.141.765.028
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.205.642.646)	(4.742.052.370)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
153 1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	-	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.085.584.962	16.222.727.734
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		140.000.000	-
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn		140.000.000	-
220 II. Tài sản cố định		13.006.415.277	13.663.661.544
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	12.969.540.266	13.597.286.537
222 - Nguyên giá		73.720.462.840	71.815.102.087
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(60.750.922.574)	(58.217.815.550)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	36.875.011	66.375.007
228 - Nguyên giá		118.000.000	118.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(81.124.989)	(51.624.993)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		31.233.719	1.598.224.389
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		31.233.719	1.598.224.389
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	257.610.582	452.901.954
253 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.300.000.000	1.300.000.000
254 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.042.389.418)	(847.098.046)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		1.650.325.384	507.939.847
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	390.325.384	507.939.847
268 2. Tài sản dài hạn khác		1.260.000.000	-
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		55.956.544.933	59.565.933.025

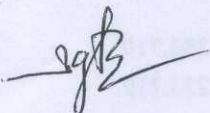
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(tiếp theo)

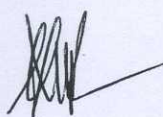
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		7.621.712.256	11.122.263.882
310 I. Nợ ngắn hạn		7.621.712.256	11.122.263.882
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	3.232.806.159	3.576.953.621
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	259.451.193	477.990.748
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	445.620.301	1.637.844.261
314 4. Phải trả người lao động		-	2.590.463.885
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn		155.156.667	125.537.580
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.228.197.854	892.532.338
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	475.186.000	1.074.476.402
322 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		825.294.082	746.465.047
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		48.334.832.677	48.443.669.143
410 I. Vốn chủ sở hữu	19	48.334.832.677	48.443.669.143
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		20.002.050.000	20.002.050.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		20.002.050.000	20.002.050.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		1.593.954.840	1.593.954.840
414 3. Vốn khác của chủ sở hữu		18.979.183.250	17.380.958.861
415 4. Cổ phiếu quỹ		(2.050.000)	(2.050.000)
418 5. Quỹ đầu tư phát triển		7.614.361.094	9.212.585.483
421 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		147.333.493	256.169.959
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		81.169.959	(1.949.420.899)
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		66.163.534	2.205.590.858
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		55.956.544.933	59.565.933.025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Văn Cơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2018		Lũy kế từ đầu năm	Đơn vị tính: VND
			Quý 4/2018	Quý 4/2017		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.590.391.698	16.436.756.211	30.974.022.015	47.305.943.238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	21	6.590.391.698	16.436.756.211	30.974.022.015	47.305.943.238
4. Giá vốn hàng bán	11	22	4.912.952.062	13.600.796.999	26.570.217.129	40.444.910.248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.677.439.636	2.835.959.212	4.403.804.886	6.861.032.990
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	536.095.840	407.860.649	1.413.424.907	1.397.144.590
7. Chi phí tài chính	22	24	205.126.876	23.370.904	295.763.043	158.272.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	25	9.835.504	24.011.256	100.471.671	158.913.332
8. Chi phí bán hàng	25	25	206.012.502	741.494.246	1.006.376.758	2.249.438.396
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	725.305.365	1.335.333.225	3.929.960.681	3.367.882.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		1.077.090.733	1.143.621.486	585.129.311	2.482.584.159
11. Thu nhập khác	31	27	43.702.718	418.059.918	131.887.239	544.655.566
12. Chi phí khác	32	28	194.716.558	72.946.226	502.649.706	197.792.239
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(151.013.840)	345.113.692	(370.762.467)	346.863.327
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		926.076.893	1.488.735.178	214.366.844	2.829.447.486
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	148.203.310	320.544.964	148.203.310	623.856.628
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		777.873.583	1.168.190.214	66.163.534	2.205.590.858
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	389	584	33	1.103

Người lập

(Signature)

Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKT

(Signature)

Nguyễn Thị Mơ

Ngày ngày 19 tháng 01 năm 2019



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		214.366.844	2.829.447.486
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.562.607.020	2.716.936.970
- Các khoản dự phòng	03		(1.348.397.434)	1.493.012.544
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.818.100)	155.219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.411.606.807)	(1.837.844.707)
- Chi phí lãi vay	06		101.842.584	158.913.332
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		116.994.107	5.360.620.844
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.320.913.653)	2.356.518.608
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.657.008.272)	(3.266.761.986)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả; thuế thu nhập phải nộp)	11		(2.695.721.082)	2.312.810.681
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		117.614.463	(145.886.229)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(101.842.584)	(161.148.752)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(484.673.770)	(252.730.366)
- Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh	17		(96.170.965)	(65.218.190)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(10.121.721.756)	6.138.204.610
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			0	0
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(337.850.000)	(2.681.824.389)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	1.919.255.008
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.900.000.000)	(24.515.802.846)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.249.227.846	18.280.100.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.411.606.807	2.190.815.208
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.422.984.653	(4.807.457.019)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã phát	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.975.186.000	2.830.656.545
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.574.476.402)	(4.383.180.143)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(599.290.402)	(1.552.523.598)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(298.027.505)	(221.776.007)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.749.707.209	3.971.638.435
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.818.100	(155.219)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	3	3.453.497.804	3.749.707.209

Người lập



Nguyễn Thị Th. Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2019

Giám đốc




Nguyễn Văn Cơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 31/12/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Gốm xây dựng Từ Sơn theo Quyết định số 1729/QĐ-BXD ngày 04 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2103000081 ngày 13 tháng 12 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 2300101958 thay đổi lần 6 ngày 25 tháng 09 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Đình Bảng - Thị xã Từ Sơn - Tỉnh Bắc Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 20.002.050.000 VND, tương đương với 2.000.205 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét nung và các loại vật liệu xây dựng khác.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Nhà máy Từ Sơn	Phường Đình Bảng - thị xã Từ Sơn - tỉnh Bắc Ninh	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.
- Nhà máy Hải Dương	Phường Cẩm Thượng - TP. Hải Dương - tỉnh Hải Dương	Sản xuất, kinh doanh gạch, ngói.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong năm, Công ty vẫn tiếp tục hoạt động sản xuất chính là gạch chịu lửa để cung cấp cho thị trường. Tuy nhiên do sản lượng gạch tiêu thụ giảm nên doanh thu của Công ty có xu hướng giảm.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.8 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.9 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Chi nhánh Hải Dương và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.10 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.12 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.73 . Các khoản đầu tư tài chính

2.13

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- *Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:* việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.14 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.15 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.16 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 07 - 15 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |

- Thiết bị văn phòng	10 năm
- Phần mềm quản lý	04 năm

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.19 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán, chi phí lãi tiền vay phải trả trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển:
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi:
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.23 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gạch, ngói và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	132.569.311	77.820.568
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.320.928.493	1.671.886.641
Các khoản tương đương tiền	-	2.000.000.000
	3.453.497.804	3.749.707.209

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	16.297.159.179	16.297.159.179	25.815.802.846	25.815.802.846
	16.297.159.179	16.297.159.179	25.815.802.846	25.815.802.846

(i): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 13 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam, chi nhánh Từ Sơn và chi nhánh Hải Dương với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,8%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	1.300.000.000	(1.042.389.418)	1.300.000.000	(1.042.389.418)
	1.300.000.000	(1.042.389.418)	1.300.000.000	(1.042.389.418)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư của Công ty ngày 31/12/2018 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bê tông khí Viglacera	Bắc Ninh	2,00%	2,00%	Sản xuất bê tông khí

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 4	689.858.639	(689.858.639)	689.858.639	(682.721.894)
Công ty Xây dựng Viglacera	247.587.833			
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.202.219.146	(1.538.743.583)	2.187.521.226	(1.480.114.106)
	3.139.665.618	(2.228.602.222)	2.877.379.865	(2.162.836.000)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	370.178.213	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần cơ khí và vật liệu xây dựng Thanh Phúc	294.800.000	-	61.600.000	-
Công ty Cổ phần cơ khí và Xây dựng Viglacera	42.726.200	-	42.726.200	-
Ông Trần Văn Nghĩa	35.286.521	-	33.816.521	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	169.605.218	-	66.258.844	-
	542.417.939	-	204.401.565	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	35.286.521	-	33.816.521	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ông Đinh Văn Thụ (i)	-	-	700.000.000	-
Ông Nguyễn Quý Ngọc (ii)	140.000.000	-	150.000.000	-
Các khoản phải thu về cho vay khác (ii)	21.900.000	(21.900.000)	111.700.000	(96.700.000)
	161.900.000	(21.900.000)	961.700.000	(96.700.000)

(i): Khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân Đinh Văn Thụ để phục vụ việc mua nguyên vật liệu cung cấp cho nhà máy Viglacera Từ Sơn - Chi nhánh Hải Dương với lãi suất 0,7%/tháng.

(ii): Các khoản phải thu về cho vay đối với cá nhân đã và đang làm việc tại Công ty để mua xe phục vụ hoạt động vận chuyển gạch; với lãi suất từ 0,7%/tháng đến 0,8%/tháng.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi cho vay	25.610.400	(22.840.896)	25.610.400	(21.086.200)
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu	368.012.692	-	531.775.726	-
Tạm ứng của CBCNV	114.489.257	-	45.705.582	-
Phải thu khác	622.031.796	(33.612.250)	45.643.890	(33.612.250)
	1.130.144.145	(56.453.146)	648.735.598	(54.698.450)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng	2.371.462.913	142.860.691	2.255.540.563	92.704.563
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4	689.858.639	-	689.858.639	7.136.745
+ Công nợ với Nhà máy Từ Sơn	337.381.985		337.381.985	7.136.745
+ Công nợ với Nhà máy Hải Dương	352.476.654	-	352.476.654	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 - Xí nghiệp Xây dựng Số 1	249.783.470	-	249.783.470	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.431.820.804	142.860.691	1.315.898.454	85.567.818
Phải thu về cho vay	21.900.000	-	111.700.000	15.000.000
- Các đối tượng khác	21.900.000	-	111.700.000	15.000.000
Phải thu khác	59.222.650	2.769.504	59.222.650	4.524.200
- Các đối tượng khác	59.222.650	2.769.504	59.222.650	4.524.200
	2.452.585.563	145.630.195	2.426.463.213	112.228.763

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.007.460.977	-	3.796.531.331	-
Công cụ, dụng cụ	942.117.559	-	886.927.100	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	398.664.392	-	457.803.143	-
Thành phẩm	14.450.530.372	(3.205.642.646)	11.000.503.454	(4.742.052.370)
	21.798.773.300 ✓	(3.205.642.646)	16.141.765.028	(4.742.052.370)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	30.394.205.678	38.606.109.719	2.759.786.690	55.000.000	71.815.102.087
- Mua trong năm	-	-	263.636.364	43.500.000	307.136.364
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	94.381.237	1.503.843.152	-	-	1.598.224.389
Số dư cuối năm	30.488.586.915	40.109.952.871	3.023.423.054	98.500.000	73.720.462.840
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.784.011.503	32.896.969.440	1.484.126.279	52.708.328	58.217.815.550
- Khấu hao trong năm	1.096.650.611	1.181.113.284	247.009.787	8.333.342	2.533.107.024
Số dư cuối năm	24.880.662.114	34.078.082.724	1.731.136.066	61.041.670	60.750.922.574
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	6.610.194.175	5.709.140.279	1.275.660.411	2.291.672	13.597.286.537
Tại ngày cuối năm	5.607.924.801	6.031.870.147	1.292.286.988	37.458.330	12.969.540.266

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 41.186.753.860 VNĐ

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán với nguyên giá và giá trị còn lại tại thời điểm 31/12/2018 lần lượt là 118.000.000 VND và 81.124.989 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy Hải Dương	275.786.435	306.426.935
Chi phí thuê xe ô tô	90.000.000	180.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.538.949	21.512.912
	390.325.384	507.939.847

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Tất Thắng	2.655.460.094	2.655.460.094	81.553.542	81.553.542
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hưng Yên	335.429.129	335.429.129	416.943.274	416.943.274
Công ty Cổ phần Tuấn Thắng	-	-	551.978.892	551.978.892
Công ty TNHH Chí Tín	-	-	2.092.038.778	2.092.038.778
Các khoản phải trả người bán khác	241.916.936	241.916.936	434.439.135	434.439.135
	3.232.806.159	3.232.806.159	3.576.953.621	3.576.953.621

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nhất Dương Nguyên	2.738.095	133.358.458
Công ty TNHH Thương mại, truyền thông và xây dựng ANPHAN	5.236.043	96.274.091
Công ty TNHH Đức Giang	-	90.981.360
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Thịnh Phát	40.558.120	49.534.120
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vietwoodee	100.000.000	35.213.200
Bà Nguyễn Thị Mơ	48.000.000	-
Các đối tượng khác	62.918.935	72.629.519
	259.451.193	477.990.748
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	48.000.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số phải nộp cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	1.164.032.582	3.440.172.309	4.315.553.401	288.651.490
Thuế thu nhập doanh nghiệp	445.319.078	148.203.310	484.673.770	108.848.618
Thuế thu nhập cá nhân	2.701	124.889.221	112.696.623	12.195.299
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	28.489.900	1.047.313.300	1.075.803.200	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.924.894	5.000.000	35.924.894
	1.637.844.261	4.801.503.034	5.993.726.994	445.620.301

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Kinh phí công đoàn	287.048.759	128.901.987
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.941.149.095	763.630.351
- Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền bảo lãnh thực hiện	150.000.000	150.000.000
- Phải trả Công ty TNHH Tất Thắng tiền đất tạm nhập	1.361.142.400	-
- Đoàn phí công đoàn	210.530.210	186.128.220
- Quỹ ủng hộ	83.052.880	76.230.185
- Phải trả Tổng Công ty Viglacera - CTCP	23.526.060	205.395.460
- Các khoản phải trả khác	112.897.545	145.876.486
	2.228.197.854	892.532.338
Phải trả khác là bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	23.526.060	205.395.460

18 . CÁC KHOẢN VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong kỳ		31/12/2018	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	500.000.000	500.000.000	1.275.186.000	1.500.000.000	275.186.000	275.186.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	564.476.402	564.476.402	700.000.000	1.064.476.402	200.000.000	200.000.000
Vay đối tượng khác	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-
	1.074.476.402	1.074.476.402	1.975.186.000	2.574.476.402	475.186.000	475.186.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Từ Sơn	USD	8,25%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Từ Sơn và hệ thống phun than tự động BEC tại nhà máy Hải Dương.	275.186.000	500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	VND	8,2%	Thế chấp: Tài sản gắn liền với đất của Công ty Cổ phần Viglacera Từ Sơn tại nhà máy Hải Dương.	200.000.000	564.476.402
Vay đối tượng khác	VND	7,00%	Tín chấp	-	10.000.000
				475.186.000	1.074.476.402



19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND		Thặng dư vốn cổ phần VND		Vốn khác của CSH VND		Cổ phiếu quỹ VND		Quỹ đầu tư phát triển VND		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		Cộng VND	
Số dư đầu năm trước	20.002.050.000	-	1.593.954.840	-	17.380.958.861	-	(2.050.000)	9.212.585.483	(1.949.420.899)	2.205.590.858	46.238.078.285			
Lãi trong năm trước														
Số dư cuối năm trước	20.002.050.000	-	1.593.954.840	-	17.380.958.861	-	(2.050.000)	9.212.585.483	256.169.959	48.443.669.143				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	66.163.534	66.163.534				
Tăng khác (i)	-	-	-	-	1.598.224.389	-	-	(1.598.224.389)	-	-				
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	(175.000.000)	(175.000.000)				
Số dư cuối năm nay	20.002.050.000	-	1.593.954.840	-	18.979.183.250	-	(2.050.000)	7.614.361.094	147.333.493	48.334.832.677				

(i) Theo Quyết định số 60/QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 03 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt quyết toán dự án xây dựng Dây chuyền ngói màu không nung - Nhà máy Hải Dương với tổng quyết toán là: 1.598.224.389 đồng, nguồn vốn đầu tư là Quỹ Đầu tư Phát triển của Công ty.

(ii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 63/ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 03 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế		
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	5%	2.205.590.858
Trích Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	3%	110.000.000
		65.000.000

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	4.987.120.000	24,93	4.987.120.000	24,93
Ông Nguyễn Văn Cơ	1.923.920.000	9,62	1.923.920.000	9,62
America LLC	4.076.900.000	20,38	4.076.900.000	20,38
Các đối tượng khác	9.014.110.000	45,07	9.014.110.000	45,07
	20.002.050.000	100,00	20.002.050.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000
- Vốn góp cuối kỳ	20.002.050.000	20.002.050.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.205	2.000.205
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.205	2.000.205
Số lượng cổ phiếu được mua lại	205	205
- Cổ phiếu phổ thông	205	205
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.614.361.094	9.212.585.483
	7.614.361.094	9.212.585.483

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại phường Đình Bảng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh với diện tích 69.369,5 m² (thời hạn thuê đất đến ngày 01/01/2047) để sử dụng với mục đích xây dựng Trụ sở và xưởng sản xuất vật liệu xây dựng và phường Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với diện tích 47.300 m² (trong đó 24.500 m² thời hạn thuê đến ngày 31/12/2019 và 22.800 m² thời hạn thuê đến ngày 30/06/2029) để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
- USD	4.412,82	4.423,82

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2018	01/01/2018
Phải thu khách hàng	310.913.770	310.913.770
Phải thu khác	9.026.000	9.026.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng	30.974.022.015	47.305.943.238
	30.974.022.015 ✓	47.305.943.238 ✓

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.106.626.853	37.721.898.947
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.536.409.724)	2.723.011.301
	26.570.217.129 ✓	40.444.910.248 ✓

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.411.606.807	1.397.144.590
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.818.100	-
	1.413.424.907 ✓	1.397.144.590 ✓

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền vay	100.471.671	158.913.332
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	155.219
Dự phòng giảm giá đầu tư	195.291.372	(795.571)
	295.763.043 ✓	158.272.980 ✓

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân công	719.710.142	1.532.237.258
Chi phí khác bằng tiền	286.666.616	717.201.138
	1.006.376.758 ✓	2.249.438.396 ✓

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	40.901.279	32.762.498

Chi phí nhân công	1.746.790.499	2.758.759.817
Chi phí khấu hao tài sản cố định	165.583.334	159.229.582
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	(7.279.082)	(1.229.203.186)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	104.678.960	68.815.789
Chi phí khác bằng tiền	1.879.285.691	1.577.517.545
	3.929.960.681	3.367.882.045

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	440.700.117
Thu tiền thuê nhà, tiền điện	31.581.271	35.166.724
Thu tiền phạt không hoàn thành nhiệm vụ	70.444.280	68.498.940
Các khoản khác	29.861.688	289.785
	131.887.239	544.655.566

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ không phục vụ SXKD	284.619.531	54.585.667
Chi phí xuất hủy thành phẩm hỏng	129.253.593	122.454.535
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	10.780.128	18.121.537
Các khoản khác	77.996.454	2.630.500
	502.649.706	197.792.239

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	214.366.844	2.829.447.486
Các khoản điều chỉnh tăng	526.649.706	289.835.652
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất, kinh doanh	24.000.000	24.000.000
- Khấu hao không dùng cho hoạt động SXKD	-	122.629.080
- Chi phí chậm nộp Bảo hiểm xã hội, chậm nộp thuế, vi phạm HĐ	10.780.128	
- Chi phí khấu hao TSCĐ dùng SX	293.498.555	
- Chi phí xuất hủy thành phẩm, vật tư hỏng	129.963.176	122.454.535
Chi phí không được trừ khác	68.407.847	20.752.037
Thu nhập chịu thuế TNDN	741.016.550	3.119.283.138
Chi phí thuế TNDN hiện hành	148.203.310	623.856.628
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	445.319.078	74.192.816
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(484.673.770)	(252.730.366)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	108.848.618	445.319.078

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	66.163.534	2.205.590.858
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	66.163.534	2.205.590.858
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.103

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.274.032.087	20.341.416.036
Chi phí nhân công	10.727.201.512	15.830.257.906
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.562.607.020	2.662.351.303
Chi phí dự phòng	1.348.397.434	1.493.808.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.866.704.152	4.611.350.566
Chi phí khác bằng tiền	4.922.080.217	5.326.119.938
	39.701.022.422	50.265.303.864

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.453.497.804 ✓	-	3.749.707.209 ✓	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.269.809.763 ✓	(2.285.055.368) ✓	3.526.115.463 ✓	(2.217.534.450) ✓
Các khoản cho vay	16.459.059.179 ✓	(21.900.000) ✓	26.777.502.846	(96.700.000)
Đầu tư dài hạn	2.560.000.000 ✓	(1.042.389.418) ✓	1.300.000.000	(1.042.389.418) ✓
	26.742.366.746	(3.349.344.786)	35.353.325.518	(3.356.623.868)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	475.186.000 ✓	1.074.476.402 ✓
Phải trả người bán, phải trả khác	5.461.004.013 ✓	4.469.485.959 ✓
Chi phí phải trả	155.156.667 ✓	125.537.580 ✓
	6.091.346.680	5.669.499.941

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

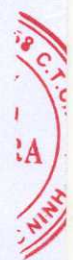
Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và tương đương tiền	3.453.497.804 ✓	-	-	3.453.497.804
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.984.754.395 ✓	-	-	1.984.754.395
Các khoản cho vay	16.437.159.179 ✓	-	-	16.437.159.179
Đầu tư dài hạn		-	1.517.610.582	1.517.610.582
	21.875.411.378	-	1.517.610.582	23.393.021.960
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và tương đương tiền	3.749.707.209	-	-	3.749.707.209
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.308.581.013	-	-	1.308.581.013
Các khoản cho vay	26.680.802.846	-	-	26.680.802.846
	31.739.091.068	-	-	31.739.091.068

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	475.186.000 ✓	-	-	475.186.000
Phải trả người bán, phải trả khác	5.461.004.013 ✓	-	-	5.461.004.013
Chi phí phải trả	155.156.667 ✓	-	-	155.156.667
	6.091.346.680	-	-	6.091.346.680
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	1.074.476.402 ✓	-	-	1.074.476.402
Phải trả người bán, phải trả khác	4.469.485.959 ✓	-	-	4.469.485.959
Chi phí phải trả	125.537.580 ✓	-	-	125.537.580
	5.669.499.941	-	-	5.669.499.941

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.975.186.000 ✓	2.830.656.545 ✓

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.574.476.402 ✓	4.383.180.143 ✓

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Mua dịch vụ		301.826.000	656.493.820
Tổng công ty Cổ phần Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	179.196.000 ✓	238.663.700
Công ty Cổ phần Tư vấn Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	3.250.000 ✓	-
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	119.380.000 ✓	417.830.120
Bán thành phẩm		862.875.648	-
Công ty Cổ phần XD Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	751.429.848 ✓	-
Công ty ĐT hạ tầng và đô thị Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	111.445.800 ✓	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả khác		23.526.060	205.395.460
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ đông lớn	23.526.060	205.395.460
Trả trước cho người bán		35.286.521	33.816.521
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên HĐQT	35.286.521	33.816.521
Phải thu khách hàng		247.587.833	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Viglacera	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Cổ đông lớn	247.587.833	-
Công ty ĐT hạ tầng và đô thị Viglacera	Công ty con của cổ đông lớn	122.590.380	-
Người mua trả tiền trước		48.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Mơ	TP.TCKT	48.000.000	-

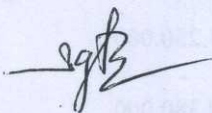
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
- Thu nhập của Giám đốc	433.484.507	330.435.783
- Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	263.823.688	376.557.528

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hương

TP.TCKT



Nguyễn Thị Mơ

Bắc Ninh, ngày 19 tháng 01 năm 2019



Nguyễn Văn Cơ